



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-33
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-33



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Hiến	Ủy viên
Ông Phùng Vũ Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thái Thiện	Ủy viên
Ông Trần Phước Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hà Thị Thu Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/03/2019
Ông Nguyễn Duy Dũng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29/03/2019
Ông Ngô Thế Hiền	Thành viên	
Ông Mai Văn Thanh	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Sơn  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim được lập ngày 10 tháng 01 năm 2020, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

**Phạm Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0777-2018-002-1

---

**Trần Quang Mậu**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0668-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>66.635.610.645</b>	<b>97.026.367.910</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.156.956.290	3.810.750.834
111	1. Tiền		5.156.956.290	3.810.750.834
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.542.341.739	50.772.502.034
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	28.373.771.513	50.098.021.378
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		96.000.000	628.724.630
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	72.570.226	45.756.026
140	IV. Hàng tồn kho	6	29.408.458.050	39.662.952.348
141	1. Hàng tồn kho		29.408.458.050	39.662.952.348
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.527.854.566	2.780.162.694
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		3.091.427.745	2.632.993.314
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	436.426.821	147.169.380
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>41.411.295.239</b>	<b>28.774.059.447</b>
220	II. Tài sản cố định		41.411.295.239	28.774.059.447
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	40.391.909.512	27.633.706.695
222	- Nguyên giá		114.972.903.458	96.083.615.803
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74.580.993.946)	(68.449.909.108)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	1.019.385.727	1.140.352.752
228	- Nguyên giá		2.350.199.700	2.012.387.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.330.813.973)	(872.034.448)
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>108.046.905.884</b>	<b>125.800.427.357</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		61.430.549.030	71.010.509.396
310	I. Nợ ngắn hạn		56.979.949.030	68.905.509.396
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	16.829.481.308	22.533.650.885
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10	2.061.340.031	3.655.096.357
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	282.407.605	79.696.760
314	4. Phải trả người lao động		7.335.859.596	8.426.729.505
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		238.475.478	361.101.966
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12	878.637.980	823.512.273
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	28.886.044.337	32.920.831.649
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		467.702.695	104.890.001
330	II. Nợ dài hạn		4.450.600.000	2.105.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	4.450.600.000	2.105.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.616.356.854	54.789.917.961
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	46.616.356.854	54.789.917.961
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		26.000.000.000	26.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.796.663.000	8.796.663.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.819.693.854	19.993.254.961
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.230.348.575	5.573.879.054
421b	LNST chưa phân phối năm nay		9.589.345.279	14.419.375.907
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<b>108.046.905.884</b>	<b>125.800.427.357</b>

Phạm Thị Thanh Huyền  
Người lập

Đoàn Thị Thủy  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Sơn  
Tổng Giám đốc


Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2020




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	245.888.338.124	268.571.456.231
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	1.088.284.538	788.234.292
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		244.800.053.586	267.783.221.939
11	4. Giá vốn hàng bán	18	207.616.654.000	224.020.522.394
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.183.399.586	43.762.699.545
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	499.178.177	536.565.011
22	7. Chi phí tài chính	20	1.920.232.695	1.464.798.165
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.556.914.450	796.338.962
25	8. Chi phí bán hàng	21	2.193.685.950	3.408.350.096
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	21.442.803.537	24.647.533.469
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.125.855.581	14.778.582.826
31	11. Thu nhập khác	23	146.559.181	2.496.827.047
32	12. Chi phí khác	24	93.556.183	74.763.341
40	13. Lợi nhuận khác		53.002.998	2.422.063.706
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.178.858.579	17.200.646.532
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	2.589.513.300	2.781.270.625
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.589.345.279</u>	<u>14.419.375.907</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.951	4.437

  
Phạm Thị Thanh Huyền  
Người lập

  
Đoàn Thị Thủy  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Xuân Sơn  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.178.858.579	17.200.646.532
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.097.705.363	5.419.202.292
03	- Các khoản dự phòng		-	(21.196.154)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(392.889)	36.641.369
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(136.224.091)	(1.308.209.261)
06	- Chi phí lãi vay		1.556.914.450	796.338.962
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.696.861.412	22.123.423.740
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		21.478.773.191	(30.577.440.222)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.254.494.298	(17.667.509.242)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.471.789.526)	18.042.255.081
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.519.372.220)	(771.743.948)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.408.851.752)	(2.829.755.943)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.800.093.692)	(1.293.607.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.230.021.711	(12.974.377.834)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.734.941.155)	(9.761.394.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		130.454.545	1.300.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.769.546	8.209.261
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.598.717.064)	(8.453.185.284)
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		92.020.254.117	84.586.751.758
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(93.704.501.429)	(58.002.558.209)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.600.000.000)	(10.400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.284.247.312)	16.184.193.549

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.347.057.335	(5.243.369.569)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.810.750.834	9.054.766.258
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(851.879)	(645.855)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.156.956.290</u>	<u>3.810.750.834</u>



Phạm Thị Thanh Huyền  
Người lập

Đoàn Thị Thủy  
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Sơn  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 26.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 26.000.000.000 đồng; tương đương 2.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế tạo, gia công các sản phẩm cơ khí phục vụ cho các ngành công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí; chế tạo, lắp ráp hoàn chỉnh máy móc thiết bị, cụm thiết bị;
- Chế tạo các sản phẩm kết cấu và xây lắp công nghiệp;
- Luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại đen, kim loại màu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, bán buôn vật tư các loại, nguyên vật liệu trong ngành cơ khí, luyện kim;
- Xử lý các phế liệu kim loại;
- Phân tích mẫu kim loại;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo trì thiết bị cầu trục;
- Cho thuê kho, bãi.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động dẫn đến sự sụt giảm về nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng mà Công ty thực hiện gia công. Điều này làm cho doanh thu cũng như lợi nhuận của Công ty trong năm nay biến động giảm đáng kể so với năm trước.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được tính bằng đơn giá sản phẩm dở dang cuối năm nhân với trọng lượng sản phẩm dở dang cuối năm. Trong đó đơn giá sản phẩm dở dang cuối năm bằng 70% giá trị sản phẩm hoàn thành (theo quyết định số 01/2019/QĐ-KHKD ngày 02/01/2019).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

**2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.10 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu từ cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Công văn số 229/CT/TTHT ngày 28/01/2008 của Cục Thuế Tỉnh Đồng Nai, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: Miễn thuế 03 năm đầu, giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo, với mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007. Như vậy:

- Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính với thuế suất 15%;
- Từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 trở đi, Công ty sẽ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm đúc, cơ khí rèn chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đồng thời toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	53.953.450	34.901.165
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.103.002.840	3.775.849.669
	<b><u>5.156.956.290</u></b>	<b><u>3.810.750.834</u></b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn	1.550.380.597	-	19.383.145.909	-
Công ty TNHH SPCN Toshiba Asia	5.106.772.592	-	9.331.305.732	-
Công ty TNHH Cơ khí - Thương mại Lê Duyên Anh	5.852.190.131	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	15.864.428.193	-	21.383.569.737	-
	<b><u>28.373.771.513</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>50.098.021.378</u></b>	<b><u>-</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	28.000.000	-	20.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu khác	38.570.226	-	19.756.026	-
	<b>72.570.226</b>	<b>-</b>	<b>45.756.026</b>	<b>-</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.506.377.488	-	13.004.698.005	-
Công cụ, dụng cụ	93.733.184	-	65.705.921	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.873.566.889	-	16.550.326.080	-
Thành phẩm	11.934.780.489	-	10.042.222.342	-
	<b>29.408.458.050</b>	<b>-</b>	<b>39.662.952.348</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	16.324.294.160		62.354.710.498		13.698.051.536		3.706.559.609		96.083.615.803	
- Mua trong năm	-		18.809.315.012		587.813.643		-		19.397.128.655	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(309.841.000)		(198.000.000)		-		(507.841.000)	
Số dư cuối năm	16.324.294.160		80.854.184.510		14.087.865.179		3.706.559.609		114.972.903.458	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	12.274.930.066		44.722.234.614		9.013.242.814		2.439.501.614		68.449.909.108	
- Khấu hao trong năm	471.017.748		4.569.474.719		1.281.732.715		316.700.656		6.638.925.838	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(309.841.000)		(198.000.000)		-		(507.841.000)	
Số dư cuối năm	12.745.947.814		48.981.868.333		10.096.975.529		2.756.202.270		74.580.993.946	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	4.049.364.094		17.632.475.884		4.684.808.722		1.267.057.995		27.633.706.695	
Tại ngày cuối năm	3.578.346.346		31.872.316.177		3.990.889.650		950.357.339		40.391.909.512	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.893.092.789 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.130.097.421 đồng.

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2019 tương ứng là 2.350.199.700 đồng và 1.330.813.973 đồng, nguyên giá tài sản tăng mới trong năm là 337.812.500 đồng và khấu hao trong năm là 458.779.525 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tấn Sanh	1.827.601.600	1.827.601.600	2.995.546.400	2.995.546.400
Công ty TNHH Mạnh Quốc Việt	3.448.767.300	3.448.767.300	1.865.459.200	1.865.459.200
Công ty TNHH Tháng Năm	5.482.505.600	5.482.505.600	4.701.250.400	4.701.250.400
Phải trả các đối tượng khác	6.070.606.808	6.070.606.808	12.971.394.885	12.971.394.885
	<b>16.829.481.308</b>	<b>16.829.481.308</b>	<b>22.533.650.885</b>	<b>22.533.650.885</b>

**10 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí - Thương mại Lê Duyên Anh	-	2.397.252.829
Công ty Cổ phần Thép Đông Nam Á	803.870.000	148.820.800
Người mua trả tiền trước khác	1.257.470.031	1.109.022.728
	<b>2.061.340.031</b>	<b>3.655.096.357</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	47.005.801	-	35.035.447	-	-	-	-	11.970.354
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	6.681.268	-	6.681.268	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	79.696.760	-	2.589.513.300	-	2.408.851.752	-	-	-	-	260.358.308
Thuế Thu nhập cá nhân	147.169.380	-	-	-	1.820.142.108	-	2.109.399.549	-	436.426.821	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	1.178.715.778	-	1.178.715.778	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	10.078.943	-	-	-	-	-	-	10.078.943
	<b>147.169.380</b>		<b>79.696.760</b>		<b>5.655.137.198</b>		<b>5.741.683.794</b>		<b>436.426.821</b>			<b>282.407.605</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**12 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	40.362.416
- Lương đóng góp cho các hoạt động xã hội	170.437.830	167.246.691
- Thuế TNCN phải trả	591.120.658	459.875.278
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	117.079.492	156.027.888
	<b>878.637.980</b>	<b>823.512.273</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM  
Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa <sup>(1)</sup>	30.124.831.649	30.124.831.649	83.119.054.117	90.913.441.429	22.330.444.337	22.330.444.337
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	15.162.919.649	15.162.919.649	74.671.629.612	67.504.104.924	22.330.444.337	22.330.444.337
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa <sup>(1)</sup>	14.961.912.000	14.961.912.000	8.447.424.505	23.409.336.505	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	2.796.000.000	2.796.000.000	6.555.600.000	2.796.000.000	6.555.600.000	6.555.600.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.796.000.000	2.796.000.000	6.555.600.000	2.796.000.000	6.555.600.000	6.555.600.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa <sup>(2)</sup>						
	<b>32.920.831.649</b>	<b>32.920.831.649</b>	<b>89.674.654.117</b>	<b>93.709.441.429</b>	<b>28.886.044.337</b>	<b>28.886.044.337</b>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa <sup>(2)</sup>	4.901.000.000	4.901.000.000	8.901.200.000	2.796.000.000	11.006.200.000	11.006.200.000
	<b>4.901.000.000</b>	<b>4.901.000.000</b>	<b>8.901.200.000</b>	<b>2.796.000.000</b>	<b>11.006.200.000</b>	<b>11.006.200.000</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.796.000.000)	(2.796.000.000)	(6.555.600.000)	(2.796.000.000)	(6.555.600.000)	(6.555.600.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>2.105.000.000</b>	<b>2.105.000.000</b>			<b>4.450.600.000</b>	<b>4.450.600.000</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 035.19/48.05-HMTD ngày 22/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức vay: 35.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 22/04/2020 nhưng không quá 12 tháng từ ngày ký hợp đồng này;
- + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 22.330.444.337 đồng trong đó nợ vay VND là 19.461.539.337 đồng, vay ngoại tệ là 2.868.905.000 đồng tương đương với 123.500 USD;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa bao gồm 2 hợp đồng tín dụng sau:

2.1 Hợp đồng tín dụng số 0152.18/48.05-TDH ngày 03 tháng 10 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 5.600.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua máy cán thép và phụ kiện đồng bộ đi kèm;
- + Thời hạn của hợp đồng: 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay;
- + Lãi suất cho vay: áp dụng theo biểu lãi suất thông báo tại từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.105.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 2.105.000.000 đồng;
- + Các biện pháp bảo đảm tiền vay: đảm bảo theo Hợp đồng bảo đảm động sản số 056/18/VCB.BH ngày 03/10/2018.

2.2 Hợp đồng tín dụng số 157.19/48.05-TDH ngày 09 tháng 12 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 9.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua lò cảm ứng trung tần 1750 KW 300HZ VIP dual - Trak Power supply;
- + Thời hạn của hợp đồng: 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay;
- + Lãi suất cho vay: áp dụng theo biểu lãi suất thông báo tại từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 8.901.200.000 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 4.450.600.000 đồng;
- + Các biện pháp bảo đảm tiền vay: đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số 105/19/VCB.BH ngày 09/12/2019 và hợp đồng thế chấp số 056/18/VCB.BH ngày 03/10/2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	26.000.000.000	8.796.663.000	17.197.567.054	51.994.230.054		
Lãi trong năm trước	-	-	14.419.375.907	14.419.375.907		
Phân phối lợi nhuận	-	-	(11.623.688.000)	(11.623.688.000)		
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>8.796.663.000</b>	<b>19.993.254.961</b>	<b>54.789.917.961</b>		
Số dư đầu năm nay	26.000.000.000	8.796.663.000	19.993.254.961	54.789.917.961		
Lãi trong năm nay	-	-	9.589.345.279	9.589.345.279		
Phân phối lợi nhuận	-	-	(17.762.906.386)	(17.762.906.386)		
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>8.796.663.000</b>	<b>11.819.693.854</b>	<b>46.616.356.854</b>		

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/019/SDK/ĐHCD ngày 29/03/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	17.762.906.386
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,18%	2.162.906.386
Chi trả cổ tức (bằng 60% vốn điều lệ)	87,82%	15.600.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	45,00%	11.700.000.000	45,00%	11.700.000.000
Ông Nguyễn Thái Thiện	18,51%	4.813.000.000	17,50%	4.551.000.000
Ông Trần Phước Dũng	8,92%	2.320.000.000	6,20%	1.613.000.000
Các cổ đông khác	27,57%	7.167.000.000	31,30%	8.136.000.000
	<b>100%</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>26.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.000.000.000	26.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	26.000.000.000	26.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	26.000.000.000	26.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	15.600.000.000	10.400.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	15.600.000.000	10.400.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(15.600.000.000)	(10.400.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(15.600.000.000)	(10.400.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.600.000	2.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	2.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.600.000	2.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.796.663.000	8.796.663.000
	<b>8.796.663.000</b>	<b>8.796.663.000</b>

**15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.538.200.000	325.200.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	3.577.200.000	5.203.200.000
	<u><u>7.115.400.000</u></u>	<u><u>5.528.400.000</u></u>

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty hợp đồng thuê đất tại KCN Biên Hòa 1 để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2003 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 69.385,2 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**c) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	41.078,78	4.206,33
- Đồng Euro (EUR)	241,44	241,44

**16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, phế liệu	242.233.056.566	266.551.972.296
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.655.281.558	2.019.483.935
	<u><u>245.888.338.124</u></u>	<u><u>268.571.456.231</u></u>

**17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.055.657.478	148.422.893
Giảm giá hàng bán	32.627.060	639.811.399
	<u><u>1.088.284.538</u></u>	<u><u>788.234.292</u></u>

**18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư, phế liệu đã bán	205.528.594.018	223.038.686.325
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.088.059.982	1.003.032.223
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(21.196.154)
	<u><u>207.616.654.000</u></u>	<u><u>224.020.522.394</u></u>

## 19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.769.546	8.209.261
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	493.015.742	528.355.750
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	392.889	-
	<u>499.178.177</u>	<u>536.565.011</u>

## 20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.556.914.450	796.338.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	363.318.245	631.817.834
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	36.641.369
	<u>1.920.232.695</u>	<u>1.464.798.165</u>

## 21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí bốc xếp vận chuyển	1.734.194.747	2.902.834.712
Chi phí sửa chữa xe, máy móc, thiết bị	17.625.000	34.258.182
Chi phí tiếp khách, hội nghị	3.190.000	2.934.182
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	310.227.500	325.907.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	117.359.521	141.270.326
Chi phí bằng tiền khác	11.089.182	1.145.000
	<u>2.193.685.950</u>	<u>3.408.350.096</u>

## 22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.329.396.897	2.098.090.698
Chi phí nhân công	13.513.446.341	14.209.952.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	925.101.357	868.799.274
Thuế, phí, lệ phí	50.792.544	57.326.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.236.204.108	1.691.712.440
Chi phí khác bằng tiền	3.387.862.290	5.721.651.597
	<u>21.442.803.537</u>	<u>24.647.533.469</u>

## 23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	130.454.545	1.300.000.000
Khoản hỗ trợ bằng hàng từ nhà cung cấp nước ngoài	-	1.167.386.437
Thu nhập khác	16.104.636	29.440.610
	<u>146.559.181</u>	<u>2.496.827.047</u>

## 24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	74.014.016	4.007.808
Chi phí khác	19.542.167	70.755.533
	<u>93.556.183</u>	<u>74.763.341</u>

## 25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.178.858.579	17.200.646.532
Các khoản điều chỉnh tăng	328.368.063	336.786.792
- Chi phí không hợp lệ	328.368.063	266.175.523
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	70.611.269
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(189.140.915)
- Chi phí hợp lý, hợp lệ các năm trước chưa kê khai	-	(189.140.915)
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.507.226.642	17.348.292.409
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế TNDN không được ưu đãi thuế (thuế suất 20%)	12.507.226.642	3.580.535.267
Thu nhập tính thuế TNDN được ưu đãi thuế suất 15%	-	13.767.757.142
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>2.501.445.328</u>	<u>2.781.270.625</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	88.067.972	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	79.696.760	128.182.078
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.408.851.752)	(2.829.755.943)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<u>260.358.308</u>	<u>79.696.760</u>

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.589.345.279	14.419.375.907
Các khoản điều chỉnh:	(1.917.869.056)	(2.883.875.181)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ban điều hành	(1.917.869.056)	(2.883.875.181)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.671.476.223	11.535.500.726
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.600.000	2.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.951</b>	<b>4.437</b>

Căn cứ Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/019/SDK/ĐHCD ngày 29/03/2019 về kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019, Công ty dự kiến trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 20% lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019.

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.048.577.511	164.690.210.619
Chi phí nhân công	57.248.049.502	52.952.273.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.097.705.363	5.419.202.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.381.737.493	31.620.387.167
Chi phí khác bằng tiền	5.564.319.947	10.880.000.829
	<b>219.340.389.816</b>	<b>265.562.074.497</b>

**28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.156.956.290	-	3.810.750.834	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.446.341.739	-	50.143.777.404	-
	<b>33.603.298.029</b>	<b>-</b>	<b>53.954.528.238</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	33.336.644.337	35.025.831.649
Phải trả người bán, phải trả khác	17.708.119.288	23.357.163.158
Chi phí phải trả	238.475.478	361.101.966
	<b>51.283.239.103</b>	<b>58.744.096.773</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.156.956.290	-	-	5.156.956.290
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.446.341.739	-	-	28.446.341.739
	<u>33.603.298.029</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.603.298.029</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.810.750.834	-	-	3.810.750.834
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.143.777.404	-	-	50.143.777.404
	<u>53.954.528.238</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>53.954.528.238</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	28.886.044.337	4.450.600.000	-	33.336.644.337
Phải trả người bán, phải trả khác	17.708.119.288	-	-	17.708.119.288
Chi phí phải trả	238.475.478	-	-	238.475.478
	<u>46.832.639.103</u>	<u>4.450.600.000</u>	<u>-</u>	<u>51.283.239.103</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	32.920.831.649	2.105.000.000	-	35.025.831.649
Phải trả người bán, phải trả khác	23.357.163.158	-	-	23.357.163.158
Chi phí phải trả	361.101.966	-	-	361.101.966
	<u>56.639.096.773</u>	<u>2.105.000.000</u>	<u>-</u>	<u>58.744.096.773</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	603.177.363	791.496.073
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.388.303.301	1.641.801.217

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phạm Thị Thanh Huyền  
Người lập



Đoàn Thị Thủy  
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Sơn  
Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2020